

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018
NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2018**

Mục lục:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang

1- 2

3

4

5- 24

HẢI DƯƠNG: THÁNG 4 NĂM 2018

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.086.230.099	39.388.624.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.794.501.419	19.451.309.414
1. Tiền	111	V.01	7.794.501.419	8.451.309.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.304.911.145	11.174.584.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	12.705.789.835	12.309.443.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		696.432.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	258.904.410	221.355.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.356.215.100)	(1.356.215.100)
IV. Hàng tồn kho	140		7.986.817.535	8.762.730.301
1. Hàng tồn kho	141	V.07	7.986.817.535	8.762.730.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.591.773.393	32.007.130.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.693.818.169	9.690.035.966
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	10.693.818.169	9.690.035.966
II. Tài sản cố định	220		20.127.475.223	21.888.919.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.739.631.420	14.188.873.922
- Nguyên giá	222		33.727.980.182	33.283.950.309
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.988.348.762)	(19.095.076.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.387.843.803	7.700.045.625
- Nguyên giá	228		32.695.285.937	32.695.285.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(26.307.442.134)	(24.995.240.312)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		630.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		630.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		769.850.001	428.175.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	769.850.001	428.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.678.003.492	71.395.754.765



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý I năm 2018
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	MÃ SỐ B01a-DN Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý (31/03/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		33.301.085.622	37.438.712.288
I. Nợ ngắn hạn	310		19.559.476.622	23.697.103.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.555.409.086	5.028.028.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		539.987.366	518.327.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	10.230.676.777	9.862.597.224
4. Phải trả người lao động	314		3.713.454.600	7.075.631.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	148.946.600	255.135.038
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	196.932.698	222.207.700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		174.069.495	735.175.966
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.376.917.870	33.957.042.477
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	37.376.917.870	33.957.042.477
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.666.305.370	16.246.429.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.246.429.977	8.946.660.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.419.875.393	7.299.769.196
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.678.003.492	71.395.754.765

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	34.607.079.853	29.685.502.568	34.607.079.853	29.685.502.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.607.079.853	29.685.502.568	34.607.079.853	29.685.502.568
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	26.678.406.305	25.700.124.052	26.678.406.305	25.700.124.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.928.673.548	3.985.378.516	7.928.673.548	3.985.378.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	122.827.669	73.057.311	122.827.669	73.057.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.628.561.402	1.425.069.404	1.628.561.402	1.425.069.404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.159.635.810	2.427.868.176	2.159.635.810	2.427.868.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.263.304.005	205.498.247	4.263.304.005	205.498.247
11. Thu nhập khác	31	VI.6	47.615.236	8.400.000	47.615.236	8.400.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		47.615.236	8.400.000	47.615.236	8.400.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.310.919.241	213.898.247	4.310.919.241	213.898.247
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	891.043.848	54.179.649	891.043.848	54.179.649
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.419.875.393	159.718.598	3.419.875.393	159.718.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.991	93	1.991	93

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

MẪU SỐ B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.693.097.500	37.250.633.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(13.841.659.608)	(13.858.286.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.515.974.360)	(14.948.805.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.206.655.078)	(762.973.106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		146.970.500	119.220.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.567.984.618)	(11.173.217.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(292.205.664)	(3.373.428.188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(487.430.000)	-
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		122.827.669	73.057.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(364.602.331)	73.057.311
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(656.807.995)	(3.300.370.877)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.451.309.414	11.252.899.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.794.501.419	7.952.529.098

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Vân

Nguyễn Hữu Khiêm

Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **17.174.100.000** đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biểu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biểu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quy khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	199.907.200	351.242.100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.594.594.219	8.100.067.314
+ Vietinbank Nhị Chiểu	3.353.603.077	1.579.410.341
+ BIDV Hoàng Thạch	4.240.991.142	6.520.656.973
- Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	11.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	18.794.501.419	19.451.309.414

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.705.789.835	12.309.443.835
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	73.418.877	616.231.377
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.121.485.550	1.474.996.050
- Công ty CP XD và TM Hoàng Kim	1.708.749.000	668.318.000
- Cty CPTM&VT Đức Minh	3.171.330.000	2.628.712.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.630.806.408	6.921.186.408
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	258.904.410	-	221.355.802	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	208.904.410	-	202.928.200	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	50.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	18.427.602	-
b. Dài hạn	10.693.818.169	-	9.690.035.966	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	10.693.818.169	-	9.690.035.966	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xí nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	105.840.600	-	Trên 3 năm	105.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	481.603.700	-	Trên 3 năm	481.603.700	-	Trên 3 năm
Cộng	1.356.215.100	-	-	1.356.215.100	-	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	846.160.850	-	969.500.439	-
- Công cụ, dụng cụ	13.874.630	-	15.589.724	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.612.889	-	14.055.181	-
- Thành phẩm	7.096.169.166	-	7.763.584.957	-
Cộng:	7.986.817.535	-	8.762.730.301	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCB dở dang			-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
- Mua trong năm	-	400.000.000	-	-	400.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.029.873	-	-	-	44.029.873
Số dư cuối kỳ	7.980.145.545	22.925.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.727.980.182
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.199.134.707	10.732.836.464	1.919.242.728	243.862.488	19.095.076.387
- Khấu hao trong năm	109.873.346	725.213.627	54.210.903	3.974.499	893.272.375
Số dư cuối kỳ	6.309.008.053	11.458.050.091	1.973.453.631	247.836.987	19.988.348.762
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.736.980.965	11.792.386.943	643.266.106	16.239.908	14.188.873.922
- Tại ngày cuối kỳ	1.671.137.492	11.467.173.316	589.055.203	12.265.409	13.739.631.420

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.537.186.111 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.263.651.612 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.953.676.937	13.741.609.000	32.695.285.937
- Tăng khác		-	-
Số dư cuối kỳ	18.953.676.937	13.741.609.000	32.695.285.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.497.152.822	10.498.087.490	24.995.240.312
- Khấu hao trong năm	914.418.011	397.783.811	1.312.201.822
- Tăng khác			-
Số dư cuối kỳ	15.411.570.833	10.895.871.301	26.307.442.134
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.456.524.115	3.243.521.510	7.700.045.625
- Tại ngày cuối kỳ	3.542.106.104	2.845.737.699	6.387.843.803

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 20.700.463.706 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.719.294.294 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác.

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

769.850.001

428.175.000

769.850.001

428.175.000

769.850.001

428.175.000

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.555.409.086	4.555.409.086	5.028.028.994	5.028.028.994
- Công ty cổ phần Thống Nhất	522.239.200	522.239.200	802.714.100	802.714.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	887.709.500	887.709.500	990.769.500	990.769.500
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	-	-	145.993.600	145.993.600
- Công ty TNHH MTV	391.736.700	391.736.700	608.957.200	608.957.200

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNGKhu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Báo cáo tài chính quý I năm 2018
Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

TM & DV Hằng Giang				
- Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	657.439.728	657.439.728	591.106.296	591.106.296
- Tổng công ty KT kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	468.242.808	468.242.808	558.524.208	558.524.208
- HTX TM Quyết Tiến	506.417.460	506.417.460	506.338.890	506.338.890
- Phải trả các đối tượng khác	1.121.623.690	1.121.623.690	823.625.200	823.625.200
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
Cộng:	4.555.409.086	4.555.409.086	5.028.028.994	5.028.028.994
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nướcĐơn vị tính:
VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.179.943.811	2.296.681.092	2.651.181.675	825.443.228
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.206.655.078	891.043.848	1.206.655.078	891.043.848
- Thuế thu nhập cá nhân	32.422.340	37.830.000	68.352.340	1.900.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	515.164.356	2.905.157.054	2.340.238.868	1.080.082.542
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	15.059.975	-	15.059.975
- Tiền thuê đất	-	608.574.495	-	608.574.495
- Phí bảo vệ môi trường	647.405.000	1.420.129.150	1.539.968.100	527.566.050
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.281.006.639	-	-	6.281.006.639
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng:	9.862.597.224	8.177.475.614	7.809.396.061	10.230.676.777
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cộng:		-	-	-	-
18. Chi phí phải trả				Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn				148.946.600	255.135.038
- Các khoản trích trước: Chi phí điện sản xuất				148.946.600	255.135.038
b. Dài hạn				-	-
Cộng:				148.946.600	255.135.038
19. Phải trả khác				Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn				121.700.900	115.214.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký				55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				20.231.798	51.993.700
Cộng:				196.932.698	222.207.700
b. Dài hạn					
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
20. Doanh thu chưa thực hiện				Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn					
Cộng:				-	-
b. Dài hạn					
Cộng:				-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng					
23. Dự phòng phải trả				Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn					
Cộng:				-	-
b. Dài hạn					
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường				13.741.609.000	13.741.609.000
Cộng:				13.741.609.000	13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	11.146.660.781	28.857.273.281
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7.299.769.196	7.299.769.196
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	16.246.429.977	33.957.042.477
Điều chỉnh hồi tố(i)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	17.174.100.000	536.512.500	-	16.246.429.977	33.957.042.477
- Lợi nhuận trong kỳ(ii)	-	-	-	3.419.875.393	3.419.875.393
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	19.666.305.370	37.376.917.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	735.175.966	-	561.106.471	174.069.495

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86 (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	621.898.570	Tháng 01/2013
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	1.914.511.600	Tháng 09/2008
- DV Ngô Văn Tâm (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	26.527.700	Tháng 11/2015
- DNTM Phượng Bình (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	54.401.109	Tháng 11/2015
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>	<u>03 tháng 2018</u>	<u>03 tháng 2017</u>
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	34.607.079.853	29.685.502.568	34.607.079.853	29.685.502.568
+ Doanh thu bán đá thô	2.413.672.737	456.259.033	2.413.672.737	456.259.033
+ Doanh thu bán đá chế biến	31.530.329.745	28.879.429.819	31.530.329.745	28.879.429.819
+ Doanh thu bán cát nghiền	663.077.371	349.813.716	663.077.371	349.813.716
Cộng:	34.607.079.853	29.685.502.568	34.607.079.853	29.685.502.568
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>	<u>03 tháng 2018</u>	<u>03 tháng 2017</u>
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>	<u>03 tháng 2018</u>	<u>03 tháng 2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	26.678.406.305	25.700.124.052	26.678.406.305	25.700.124.052
+ Giá vốn của thành phẩm đá thô	1.418.742.760	249.889.442	1.418.742.760	249.889.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Giá vốn của thành phẩm đã chế biến	24.618.311.398	24.951.059.169	24.618.311.398	24.951.059.169
+ Giá vốn của thành phẩm cát nghiền	641.352.147	499.175.441	641.352.147	499.175.441
Cộng:	26.678.406.305	25.700.124.052	26.678.406.305	25.700.124.052
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.827.669	73.057.311	122.827.669	73.057.311
Cộng:	122.827.669	73.057.311	122.827.669	73.057.311
05. Chi phí tài chính	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
- Thu tiền thuê nhà tập thể.	-	8.400.000	-	8.400.000
- Thu nhập khác	47.615.236	-	47.615.236	-
Cộng:	47.615.236	8.400.000	47.615.236	8.400.000
07. Chi phí khác	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.159.635.810	2.427.868.176	2.159.635.810	2.427.868.176
- Chi phí nhân viên quản lý	1.694.309.650	1 761 233 675	1.694.309.650	1 761 233 675
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	14.775.000	13 357 817	14.775.000	13 357 817
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.537.587	107 081 250	76.537.587	107 081 250
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	71.774.305	78 752 362	71.774.305	78 752 362
- Các khoản chi phí QLDN khác	302.239.268	467 443 072	302.239.268	467 443 072

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I năm 2018

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.628.561.402	1.425.069.404	1.628.561.402	1.425.069.404
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.628.561.402	1.425.069.404	1.628.561.402	1.425.069.404
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.086.280.115	2.409.437.162	3.086.280.115	2.409.437.162
- Chi phí nhân công	11.416.913.825	12.007.076.058	11.416.913.825	12.007.076.058
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.194.076.297	1.662.546.729	2.194.076.297	1.662.546.729
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.744.927.799	8.161.885.215	7.744.927.799	8.161.885.215
- Chi phí khác bằng tiền	475.551.939	897.085.747	475.551.939	897.085.747
- Chi phí Thuế	4.938.245.699	3.738.216.854	4.938.245.699	3.738.216.854
Cộng:	29.855.995.674	28.876.247.765	29.855.995.674	28.876.247.765
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2018	Quý I/2017	03 tháng 2018	03 tháng 2017
Lợi nhuận trước thuế	4.310.919.241	213.898.247	4.310.919.241	213.898.247
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	144.300.000	57.000.000	144.300.000	57.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	144.300.000	57.000.000	144.300.000	57.000.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	87.300.000	-	87.300.000	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	57.000.000	57.000.000	57.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.455.219.241	270.898.247	4.455.219.241	270.898.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	891.043.848	54.179.649	891.043.848	54.179.650

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2018



Đào Văn Dũng